

Số: 315/PTSC-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2022

V/v Công bố Báo cáo tài chính  
Công ty mẹ năm 2021 đã kiểm  
toán.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Lầu 5, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính riêng năm 2021 đã được kiểm toán của Công ty mẹ - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 25/3/2022, bao gồm Thông tin về doanh nghiệp, Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo kiểm toán độc lập, Bảng cân đối kế toán riêng, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2021 so với năm 2020.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam xin gửi kèm Báo cáo tài chính nêu trên đến Quý cơ quan và đăng tải trên trang thông tin của Tổng công ty theo quy định pháp luật hiện hành.

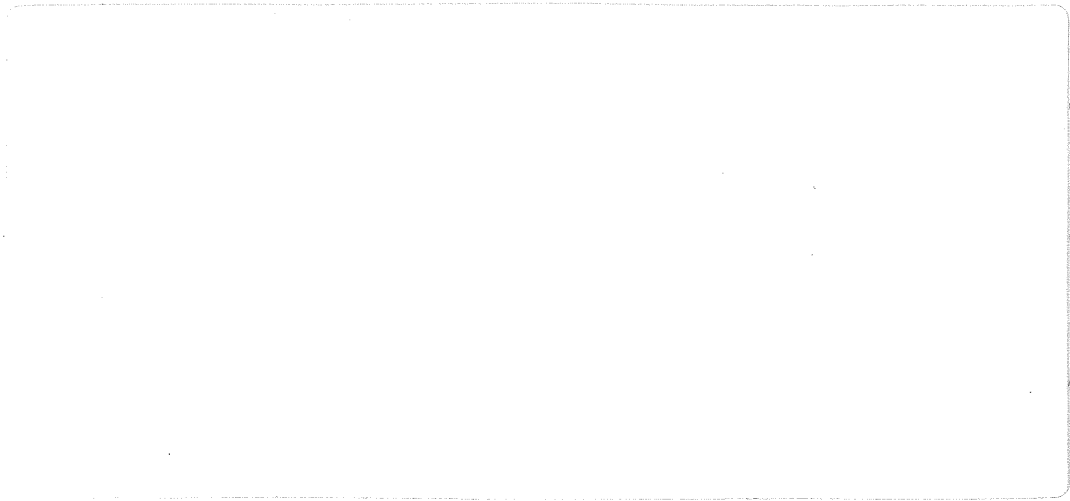
7. Địa chỉ Website đăng tải thông tin: [www.ptsc.com.vn](http://www.ptsc.com.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Ban KS, HĐQT;
- Ban TGD;
- Website: [www.ptsc.com.vn](http://www.ptsc.com.vn);
- Lưu: VT, BTK (NĐT,04).

**TUO. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN****Nguyễn Đức Thủy**



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	9



# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0103015198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 10, số 0100150577, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 2 năm 2019.

### Hội đồng Quản trị

Ông Phan Thanh Tùng	Chủ tịch
Ông Lê Mạnh Cường	Thành viên
Ông Đỗ Quốc Hoan	Thành viên
Ông Lưu Đức Hoàng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 4 tháng 1 năm 2022)
Ông Nguyễn Xuân Ngọc	Thành viên
Ông Trần Ngọc Chương	Thành viên (bầu ngày 4 tháng 1 năm 2022)

### Ban Kiểm soát

Bà Bùi Thu Hà	Trưởng ban
Ông Bùi Hữu Việt Cường	Thành viên
Ông Phạm Văn Tiến	Thành viên (bầu ngày 28 tháng 4 năm 2021)
Bà Hồ Thị Oanh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021)

### Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Mạnh Cường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trần Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Đức Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hồ Bắc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2021)

### Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Mạnh Cường	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

### Trụ sở chính

Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn,  
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Tổng công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 68. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Mạnh Cường  
Tổng Giám đốc

*BS2*

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 25 tháng 3 năm 2022



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021 và được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 25 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 68.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

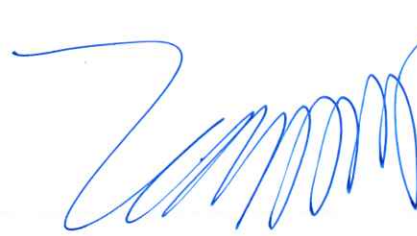
### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0875-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền



Nguyễn Vũ Anh Tuấn  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3631-2021-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11822  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2022



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**Mẫu số B 01 – DN**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>8.856.677.708.809</b>	<b>8.850.553.074.925</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.535.159.305.173	3.075.293.131.127
111	Tiền		1.781.159.305.173	1.664.293.131.127
112	Các khoản tương đương tiền		1.754.000.000.000	1.411.000.000.000
<b>120</b>	<b>Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>1.639.000.000.000</b>	<b>2.071.000.000.000</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	1.639.000.000.000	2.071.000.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>3.497.006.594.721</b>	<b>3.610.010.683.205</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.923.686.138.364	3.102.778.757.400
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6(a)	285.585.861.363	343.324.120.869
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7	79.509.916.775	85.720.543.145
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	375.823.461.075	229.234.728.477
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(167.598.782.856)	(151.047.466.686)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	10(a)	<b>155.492.123.219</b>	<b>66.634.515.129</b>
141	Hàng tồn kho		155.568.486.855	66.668.878.765
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(76.363.636)	(34.363.636)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>30.019.685.696</b>	<b>27.614.745.464</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	9.709.397.045	10.874.184.700
152	Thuế GTGT được khấu trừ		20.310.288.651	9.807.777.259
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	-	6.932.783.505
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>5.973.829.211.747</b>	<b>6.113.860.133.845</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>453.901.710.958</b>	<b>443.786.022.861</b>
212	Trả trước cho người bán dài hạn	6(b)	22.898.287.338	78.098.502.528
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	431.003.423.620	365.687.520.333
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>1.122.167.558.055</b>	<b>1.161.296.460.833</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	1.116.865.224.692	1.152.010.832.561
222	Nguyên giá		4.960.973.882.726	5.059.997.510.775
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.844.108.658.034)	(3.907.986.678.214)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	5.302.333.363	9.285.628.272
228	Nguyên giá		42.626.364.210	54.499.667.229
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(37.324.030.847)	(45.214.038.957)
<b>230</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	13	<b>33.610.546.772</b>	<b>36.100.216.916</b>
231	Nguyên giá		49.793.402.682	49.793.402.682
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(16.182.855.910)	(13.693.185.766)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>49.961.395.703</b>	<b>119.595.260.187</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14(b)	49.961.395.703	119.595.260.187
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>3.816.138.582.256</b>	<b>3.800.178.122.392</b>
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	3.186.935.509.600	3.186.935.509.600
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(b)	1.603.077.039.235	1.603.077.039.235
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	3.000.000.000	3.000.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(976.873.966.579)	(992.834.426.443)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>498.049.418.003</b>	<b>552.904.050.656</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	397.357.978.316	390.717.505.277
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15	83.565.571.486	140.448.820.041
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	10(b)	17.125.868.201	21.737.725.338
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>14.830.506.920.556</b>	<b>14.964.413.208.770</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**


Mẫu số B 01 – DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
(tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>6.569.838.651.267</b>	<b>6.686.767.650.130</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>5.108.062.713.969</b>	<b>5.283.202.568.258</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	16	2.698.442.316.139	2.949.031.174.292
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17(a)	142.099.942.194	179.484.824.125
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	12.519.544.151	34.251.811.001
314	Phải trả người lao động		350.617.318.178	343.247.369.745
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	338.308.855.537	498.426.079.914
317	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7	292.132.423.826	63.945.055.438
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	17.272.727.261	34.545.454.548
319	Phải trả ngắn hạn khác	21(a)	472.678.005.034	481.052.456.873
320	Vay ngắn hạn	22(a)	79.058.766.772	101.674.381.772
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	23(a)	363.320.179.768	399.869.207.545
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	341.612.635.109	197.674.753.005
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>1.461.775.937.298</b>	<b>1.403.565.081.872</b>
332	Người mua trả tiền trước dài hạn	17(b)	854.528.821.993	927.215.112.203
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	-	17.272.727.261
337	Phải trả dài hạn khác	21(b)	69.473.052.000	-
338	Vay dài hạn	22(b)	455.394.998.407	435.223.546.597
342	Dự phòng phải trả dài hạn	23(b)	76.818.933.534	15.543.695.811
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		5.560.131.364	8.310.000.000
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>8.260.668.269.289</b>	<b>8.277.645.558.640</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>8.260.668.269.289</b>	<b>8.277.645.558.640</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	25, 26	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	26	39.617.060.000	39.617.060.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	26	2.712.437.009.213	2.636.503.189.630
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	26	728.951.300.076	821.862.409.010
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		52.962.589.426	62.524.213.176
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		675.988.710.650	759.338.195.834
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>14.830.506.920.556</b>	<b>14.964.413.208.770</b>

  
Dương Thị Ngọc Quý  
Người lập

  
Nguyễn Văn Bảo  
Kế toán trưởng

  
Lê Mạnh Cường  
Tổng Giám đốc  
Ngày 25 tháng 3 năm 2022



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.494.277.030.260	7.879.462.670.228
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.494.277.030.260	7.879.462.670.228
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(5.177.342.249.036)	(7.775.523.617.097)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	316.934.781.224	103.939.053.131
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.041.191.507.508	1.254.049.017.434
22	Chi phí tài chính	(71.676.112.497)	(95.685.151.102)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(38.167.679.647)	(49.414.244.423)
25	Chi phí bán hàng	(31.834.295.959)	(39.820.439.832)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(425.231.074.131)	(398.488.853.428)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	829.384.806.145	823.993.626.203
31	Thu nhập khác	16.096.651.069	10.525.535.696
32	Chi phí khác	(3.997.719.715)	(3.679.706.374)
40	Lợi nhuận khác	12.098.931.354	6.845.829.322
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	841.483.737.499	830.839.455.525
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(108.611.778.323)	(68.018.016.495)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(56.883.248.527)	(3.483.243.196)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	675.988.710.649	759.338.195.834

Dương Thị Ngọc Quý  
Người lập

Nguyễn Văn Bảo  
Kế toán trưởng

Lê Mạnh Cường  
Tổng Giám đốc  
Ngày 25 tháng 3 năm 2022



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	841.483.737.499	830.839.455.525
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư	176.160.250.715	196.036.112.222
03	Dự phòng/(hoàn nhập) các khoản dự phòng	25.359.066.252	(61.995.545.106)
04	Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	37.442.401.142	(26.286.506.072)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.002.008.578.068)	(1.180.378.208.165)
06	Chi phí lãi vay	38.167.679.647	49.414.244.423
07	Các khoản điều chỉnh khác	-	8.310.000.000
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	116.604.557.187	(184.060.447.173)
09	Giảm các khoản phải thu	47.261.957.104	56.137.927.343
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(84.287.750.953)	378.712.842.119
11	Giảm các khoản phải trả	(336.743.704.474)	(299.964.997.809)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(5.475.685.384)	450.882.608
14	Tiền lãi vay đã trả	(37.827.177.322)	(49.660.183.482)
15	Thuế TNDN đã nộp	(101.048.681.769)	(81.560.936.939)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	135.600.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(64.588.094.776)	(58.932.909.743)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(466.104.580.387)	(238.742.223.076)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(12.534.551.818)	(122.042.366.898)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	446.292.727	8.363.556.364
23	Tiền chi để gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	(3.406.000.000.000)	(3.303.000.000.000)
24	Tiền thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	3.838.000.000.000	1.995.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.009.395.998.923	1.163.455.028.526
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.429.307.739.832	(258.223.782.008)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	101.481.706.082	3.000.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(103.341.906.772)	(119.164.762.390)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	(477.933.366.700)	(477.595.208.500)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(479.793.567.390)	(593.759.970.890)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	483.409.592.055	(1.090.725.975.974)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	3.075.293.131.127	4.164.951.212.389
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(23.543.418.009)	1.067.894.712
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3.535.159.305.173	3.075.293.131.127

Dương Thị Ngọc Quý  
Người lập

Nguyễn Văn Bảo  
Kế toán trưởng

Lê Mạnh Cường  
Tổng Giám đốc  
Ngày 25 tháng 3 năm 2022



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (“Tổng công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103015198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất, lần thứ 10, được cấp ngày 20 tháng 2 năm 2019.

Cổ phiếu của Tổng công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2007 với mã giao dịch cổ phiếu là PVS, theo Quyết định số 242/QĐ-TTGDHN do Giám đốc Trung Tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ký ngày 12 tháng 9 năm 2007.

Cổ đông lớn nhất của Tổng công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn”). Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 26.

**Hoạt động chính**

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng công ty là kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

Hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Dịch vụ quản lý, điều hành kinh doanh, khai thác cảng, căn cứ cảng dịch vụ kỹ thuật dầu khí; dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hóa;
- Dịch vụ quản lý, kinh doanh, vận hành khai thác các tàu chứa dầu thô (“FSO”), tàu chứa và xử lý dầu thô (“FPSO”);
- Dịch vụ phục vụ hoạt động khảo sát địa vật lý - địa chất công trình, dịch vụ lặn, dịch vụ cung cấp ROV phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và công trình công nghiệp, dân dụng;
- Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí;
- Dịch vụ chế tạo, sửa chữa, bảo dưỡng cơ khí, vật tư, thiết bị phục vụ ngành dầu khí;
- Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển;
- Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi;
- Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí;
- Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí;
- Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí;
- Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí;
- Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí;
- Kinh doanh các sản phẩm dầu khí;
- Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; và
- Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ;
- Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện, xây dựng công trình công nghiệp – năng lượng tái tạo.



**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)****Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty là trong vòng 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng công ty có 1 văn phòng đại diện; 5 chi nhánh; 13 công ty con sở hữu trực tiếp; 6 công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp; và 1 công ty liên kết sở hữu gián tiếp. Thông tin chi tiết được trình bày như sau:

*Các chi nhánh và văn phòng đại diện*

<b>STT</b>	<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
1	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Số 73, Đường 30/4, Phường Thảng Nhất, Thành phố Vũng Tàu
2	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Số 65A, Đường 30/4, Phường Thảng Nhất, Thành phố Vũng Tàu
3	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Số 11, Đường 3/2, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
4	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	Cảng Hòn La, Xã Quảng Đông, Huyện Quảng Trạch, Tỉnh Quảng Bình
5	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Ấp Thạnh Đức, Xã Long Đức, Huyện Long Phú, Tỉnh Sóc Trăng
6	Văn phòng đại diện Tổng công ty Cổ phần Kỹ thuật Dịch vụ Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	Số 142, Đường Nguyễn Khuyến, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Mẫu số B 09 – DN

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)**

STT	Tên	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	2021		2020	
				Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
<b>Công ty con sở hữu trực tiếp</b>							
1	Công ty TNHH Một thành viên (“MTV”) Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Chế tạo, xây lắp công trình dầu khí, công nghiệp	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	100	100	100	100
2	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Vận hành các tàu địa chấn 2D, 3D; khảo sát địa chấn, địa chất, công trình, khảo sát và sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	100	100	100	100
3	Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	Kinh doanh du lịch và dịch vụ sinh hoạt cho các công ty dầu khí trong và ngoài nước	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	100	100	100	100
4	Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	Cung cấp tàu dịch vụ phục vụ hoạt động khai thác dầu khí	Malaysia	100	100	100	100
5	Công ty Cổ phần (“CP”) Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Quản lý, khai thác và cung cấp các tàu dịch vụ và cảng tổng hợp; chế tạo, xây lắp, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình dầu khí và công nghiệp	Tỉnh Quảng Ngãi Việt Nam	95,19	95,19	95,19	95,19
6	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	Vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, chạy thử, vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng, di dời, thu dọn các công trình dầu khí và công nghiệp	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	84,95	84,95	84,95	84,95
7	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	59,61	59,61	59,61	59,61
8	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp; chế tạo, xây lắp, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình dầu khí và công nghiệp	Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	54,69	54,69	54,69	54,69
9	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu Khí PTSC	Quản lý, khai thác, vận hành và bảo dưỡng các kho nổi chứa dầu thô (“FSO”), kho nổi chứa và xử lý dầu thô (“FPSO”), cung ứng lao động chuyên ngành dầu khí	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	51	51	51	51
10	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp và cảng container	Tp. Hải Phòng, Việt Nam	51	51	51	51

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Mẫu số B 09 – DN

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)**

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	2021		2020	
				Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
<b>Công ty con sở hữu trực tiếp (tiếp theo)</b>							
11	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ	Tp. Hà Nội, Việt Nam	51	51	51	51
12	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	51	51	51	51
13	Công ty TNHH Khảo sát Địa chất vật lý PTSC CGGV	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn, 2D, 3D	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	51	51	51	51
<b>Công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp</b>							
1	Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited. ("VOFT")	Đầu tư và cung cấp dịch vụ kho nổi, chứa, xuất và xử lý dầu thô ("FPSO")	Malaysia	60	50	60	50
2	PTSC South East Asia Private Limited ("PTSC SEA")	Đầu tư và cung cấp dịch vụ kho nổi, chứa, xuất dầu thô ("FSO")	Singapore	51	50	51	50
3	PTSC Asia Pacific Private Limited ("PTSC AP")	Đầu tư và cung cấp dịch vụ kho nổi, chứa, xuất và xử lý dầu thô ("FPSO")	Singapore	51	50	51	50
4	Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited ("MVOT")	Đầu tư và cung cấp dịch vụ kho nổi, chứa, xuất dầu thô ("FSO")	Malaysia	49	50	49	50
5	Rong Doi MV12 Private Limited ("MV12")	Đầu tư và cung cấp dịch vụ kho nổi, chứa, xuất dầu thô ("FSO")	Singapore	33	33	33	33
6	Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí ("PV Shipyard")	Đóng mới, sửa chữa, hoán cải giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy các phương tiện nổi	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	28,75	28,75	28,75	28,75
<b>Công ty liên kết sở hữu gián tiếp</b>							
1	Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	21,46	36	21,46	36

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng công ty có 1.630 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.698 nhân viên).



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng, và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng công ty cũng sẽ lập báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tổng công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Tổng công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn theo quy định. Các khoản phải thu được xóa sổ theo hướng dẫn của các quy định hiện hành và quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được do Tổng công ty tự xác định là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ như chi phí tiếp thị, chi phí bán hàng và chi phí phân phối.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập, theo các quy định kế toán hiện hành, cho hàng tồn kho bị lỗi thời, kém chất lượng, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh giá vốn hàng bán trong năm.

Hàng tồn kho được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ vào kế hoạch sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng công ty tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

**(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Tổng công ty ghi nhận vào thu nhập tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính theo quy định (nếu có).



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Công ty liên kết là công ty trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó trong đó ảnh hưởng đáng kể là quyền được tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Tổng công ty ghi nhận vào thu nhập tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính theo quy định (nếu có).

**(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính theo quy định (nếu có).

**(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập theo quy định kế toán và chính sách kế toán hiện hành vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.9 Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng trong năm là doanh thu và chi phí. Tổng công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm tài chính. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và tổng chi phí dự toán của từng hợp đồng xây dựng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường, và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối kỳ. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

### 2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

#### *TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng, trong đó nguyên giá TSCĐ hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với TSCĐ hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp, và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được TSCĐ. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 45 năm
Máy móc thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận tải	6 – 12 năm
Thiết bị quản lý	3 – 5 năm
TSCĐ hữu hình khác	3 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng, hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản dở dang có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.11 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.12 Bất động sản đầu tư**

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

*Khấu hao**Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê*

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

20 năm

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.13 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**2.14 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.15 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

**2.16 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

**2.17 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới do kết quả từ các sự kiện đã xảy ra; và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế, và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

**2.18 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều năm tài chính chủ yếu bao gồm cho thuê tài sản và việc cung cấp các dịch vụ liên quan đến cho thuê tài sản. Tổng công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Doanh thu chưa thực hiện được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.19 Vốn chủ sở hữu**

**(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

**(b) Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**(c) LNST chưa phân phối**

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tổng công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.20 Phân chia LNST TNDN**

Phương án phân chia LNST TNDN của Tổng công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng công ty, bao gồm: chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo Điều lệ của Tổng công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Tổng công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Tổng công ty sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu bằng hình thức bổ sung vốn điều lệ.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Tổng công ty sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và được sử dụng cho mục đích khen thưởng, phúc lợi cho người lao động và thưởng ban quản lý điều hành theo quy định.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.21 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng**

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng xây dựng; các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Tổng công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng, các khoản thanh toán mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường, và các khoản thanh toán khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hợp đồng xây dựng được trình bày tại Thuyết minh 2.9.

**(d) Doanh thu cho thuê hoạt động**

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

**(e) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(f) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia**

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

**2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.23 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.24 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm: chi phí quảng bá thương hiệu, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng và các chi phí bán hàng khác.

**2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng; công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và các chi phí khác.

**2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận là chi phí và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Chi phí thuế TNDN của Tổng công ty được ước tính dựa vào các quy định hiện hành về thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế và sự thay đổi của những quy định về thuế.

**2.27 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các nhân sự quản lý chủ chốt, các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân này, hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này được coi là liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.28 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng công ty một cách toàn diện.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.29 Ước tính kế toán quan trọng**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản; việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính; cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	2.694.751.338	3.904.070.280
Tiền gửi ngân hàng	1.778.464.553.835	1.660.389.060.847
Các khoản tương đương tiền (*)	1.754.000.000.000	1.411.000.000.000
	<u>3.535.159.305.173</u>	<u>3.075.293.131.127</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất bình quân từ 2,9% đến 3,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3% đến 4%/năm).



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Mẫu số B 09 – DN

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	1.639.000.000.000	1.639.000.000.000	2.071.000.000.000	2.071.000.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện giá trị của khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất là 3,7% đến 6,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4,2% đến 7,5%/năm).

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con (i)	3.186.935.509.600	(804.000.276.368)	3.186.935.509.600	(819.971.244.459)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (ii)	1.603.077.039.235	(172.063.452.400)	1.603.077.039.235	(172.063.452.400)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (iii)	3.000.000.000	(810.237.811)	3.000.000.000	(799.729.584)
	<u>4.793.012.548.835</u>	<u>(976.873.966.579)</u>	<u>4.793.012.548.835</u>	<u>(992.834.426.443)</u>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Mẫu số B 09 – DN

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

*(i) Đầu tư vào công ty con*

Chi tiết của các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày như sau:

STT	Tên công ty	2021				2020				Dự phòng VND	
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/Giá trị hợp lý VND		
1	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát Công trình ngầm PTSC	100	100	300.000.000.000	(*)	-	100	100	300.000.000.000	(*)	-
2	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100	100	628.160.788.070	(*)	-	100	100	628.160.788.070	(*)	-
3	Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	100	100	20.000.000.000	(*)	(20.000.000.000)	100	100	20.000.000.000	(*)	(17.155.046.312)
4	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	100	100	12.790.119.530	(*)	-	100	100	12.790.119.530	(*)	-
5	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19	95,19	285.581.000.000	(*)	(186.183.172.368)	95,19	95,19	285.581.000.000	(*)	(204.999.094.147)
6	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95	84,95	339.807.000.000	(*)	-	84,95	84,95	339.807.000.000	(*)	-
7	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61	59,61	208.645.000.000	(*)	-	59,61	59,61	208.645.000.000	(*)	-
8	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	54,69	54,69	218.773.000.000	(*)	-	54,69	54,69	218.773.000.000	(*)	-
9	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51	51	102.000.000.000	(*)	-	51	51	102.000.000.000	(*)	-
10	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	51	51	204.000.000.000	(*)	-	51	51	204.000.000.000	(*)	-
11	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51	51	15.300.000.000	(*)	-	51	51	15.300.000.000	(*)	-
12	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	51	51	254.061.498.000	(*)	-	51	51	254.061.498.000	(*)	-
13	Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV ("PTSC CGGV") (**)	51	51	597.817.104.000	(*)	(597.817.104.000)	51	51	597.817.104.000	(*)	(597.817.104.000)
				<u>3.186.935.509.600</u>		<u>(804.000.276.368)</u>			<u>3.186.935.509.600</u>		<u>(819.971.244.459)</u>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Mẫu số B 09 – DN

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

*(i) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)*

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn mà Tổng công ty nắm giữ tỷ lệ lâu dài nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(\*\*) Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, PTSC CGGV đã ngừng hoạt động và đang thực hiện các thủ tục cần thiết để giải thể theo các văn bản phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Tổng công ty.

*(ii) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*

Chi tiết của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày như sau:

STT	Tên công ty	2021				2020				Dự phòng VND	
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá hợp lý VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá hợp lý VND		
1	Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (i)	60	50	156.473.118.448	(*)	-	60	50	156.473.118.448	(*)	-
2	PTSC South East Asia Private Limited (ii)	51	50	340.800.232.500	(*)	-	51	50	340.800.232.500	(*)	-
3	PTSC Asia Pacific Private Limited (iii)	51	50	641.415.780.000	(*)	-	51	50	641.415.780.000	(*)	-
4	Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (iv)	49	50	292.324.455.887	(*)	-	49	50	292.324.455.887	(*)	-
5	Rong Doi MV12 Private Limited (v)	33	33	106.022.400	(*)	(106.022.400)	33	33	106.022.400	(*)	(106.022.400)
6	Công ty Cổ phần chế tạo giàn khoan Dầu khí (vi)	28,75	28,75	171.957.430.000	(*)	(171.957.430.000)	28,75	28,75	171.957.430.000	(*)	(171.957.430.000)
				<u>1.603.077.039.235</u>		<u>(172.063.452.400)</u>			<u>1.603.077.039.235</u>		<u>(172.063.452.400)</u>



**4 ĐÀU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)****(ii) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)**

- (\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (i) Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (“VOFT”) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác MISC từ năm 2009, trong đó Tổng công ty chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO “Ruby II” phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của Công ty Petronas Carigali Vietnam Limited đến ngày 9 tháng 9 năm 2017. Từ ngày 10 tháng 9 năm 2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited, thực hiện hợp đồng với VOFT theo thỏa thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi FPSO “Ruby II” đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn góp của Tổng công ty tại VOFT là 8.784.000 Đô la Mỹ, tương đương 156.473.118.448 Đồng.
- (ii) PTSC South East Asia Private Limited (“PTSC SEA”) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 9 năm 2011 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (“FSO”) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (“BDPOC”) thuê phục vụ khai thác dầu thô tại Lô 05.2 và Lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478.027.530 Đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 Đồng.
- (iii) PTSC Asia Pacific Private Limited (“PTSC AP”) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (“FPSO”) cho Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí thuê phục vụ phát triển Lô 01/97 và Lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 Đô la Mỹ, tương đương 9.113.372.709.795 Đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 27,9% vốn đầu tư, và Tổng công ty đăng ký góp vốn là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 Đồng, chiếm 51% vốn điều lệ, còn lại là vốn vay. Tổng công ty đã thực hiện góp vốn vào PTSC AP là 51.000.000 Đô la Mỹ, tương đương 1.069.026.300.000 Đồng. Trong năm 2018, hai bên góp vốn của PTSC AP đã đồng ý thực hiện giảm vốn góp từ 100.000.000 Đô la Mỹ xuống còn 60.000.000 Đô la Mỹ tương ứng với tỷ lệ góp vốn của các chủ sở hữu và PTSC AP đã thực hiện thanh toán tiền giảm vốn góp cho các chủ sở hữu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC AP là 30.600.000 Đô la Mỹ, tương đương 641.415.780.000 Đồng.

**4 ĐÀU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)***(ii) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)*

(iv) Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (“MVOT”) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard (“MISC”) từ năm 2009 để:

- đầu tư kho chứa nổi FSO “Orkid” sức chứa 650.000 thùng dầu cho khách hàng thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chông lán thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia, và đã được gia hạn thời gian thuê bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2027; và
- đầu tư kho chứa nổi FSO Golden Star sức chứa 654.717 thùng dầu phục vụ khai thác tại Mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt ngoài khơi Việt Nam với thời hạn hợp đồng trong vòng 7 năm từ tháng 11 năm 2020 đến tháng 11 năm 2027 và có thể gia hạn thêm 8 năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn góp của Tổng công ty tại MVOT là 17.258.911 Đô la Mỹ, tương đương 292.324.455.887 Đồng.

(v) Rong Doi MV12 Private Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và các đối tác Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd (Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd được thành lập tại Nhật) vào năm 2006 để đầu tư kho nổi FSO “MV12” với sức chứa 300.000 thùng dầu cho Công ty Korea National Oil Corporation (“KNOC”) thuê từ năm 2007 và để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại mỏ Rồng Đồi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn góp của Tổng công ty tại Rong Doi MV12 Pte. Ltd. là 6.600 Đô la Mỹ, tương đương 106.022.400 Đồng.

(vi) Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 9 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn góp của Tổng công ty tại công ty này là 171.957.430.000 Đồng, chiếm 28,75% vốn điều lệ.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Mẫu số B 09 – DN

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

*(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chi tiết của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày như sau:

Tên công ty	2021					2020				
	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	1,49%	1,49%	<u>3.000.000.000</u>	(*)	<u>(810.237.811)</u>	1,49%	1,49%	<u>3.000.000.000</u>	(*)	<u>(799.729.584)</u>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Mẫu số B 09 – DN

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

Biến động trong năm của khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	<b>2021</b>			
	<b>Đầu tư vào công ty con VND</b>	<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết VND</b>	<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	819.971.244.459	172.063.452.400	799.729.584	992.834.426.443
Trích lập dự phòng	-	-	10.508.227	10.508.227
Hoàn nhập dự phòng	(15.970.968.091)	-	-	(15.970.968.091)
	<u>804.000.276.368</u>	<u>172.063.452.400</u>	<u>810.237.811</u>	<u>976.873.966.579</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>804.000.276.368</u>	<u>172.063.452.400</u>	<u>810.237.811</u>	<u>976.873.966.579</u>
	<b>2020</b>			
	<b>Đầu tư vào công ty con VND</b>	<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết VND</b>	<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	839.940.126.348	171.957.430.000	776.902.962	1.012.674.459.310
Trích lập dự phòng	-	106.022.400	22.826.622	128.849.022
Hoàn nhập dự phòng	(19.968.881.889)	-	-	(19.968.881.889)
	<u>819.971.244.459</u>	<u>172.063.452.400</u>	<u>799.729.584</u>	<u>992.834.426.443</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>819.971.244.459</u>	<u>172.063.452.400</u>	<u>799.729.584</u>	<u>992.834.426.443</u>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**Mẫu số B 09 – DN**

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bên thứ ba		
Liên danh TPSK	297.761.391.378	126.303.173.163
VPĐH Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại TP. Hồ Chí Minh	52.424.258.293	91.176.956.643
VPĐH Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Thành phố Hồ Chí Minh	18.801.307.049	19.743.765.783
Công ty Cổ phần ("CP") Xây dựng Minh Anh	16.669.265.711	16.669.265.711
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	11.834.980.827	20.730.645.078
Công ty Điều hành chung Thăng Long	9.471.656.854	-
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	8.826.033.532	8.224.815.107
Bên thứ ba khác	107.494.755.388	136.202.412.580
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	2.400.402.489.332	2.683.727.723.335
	<u>2.923.686.138.364</u>	<u>3.102.778.757.400</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư của các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán và được xem xét trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày tại Thuyết minh 9.

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**(a) Ngắn hạn**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bên thứ ba		
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	100.613.950.134	100.613.950.134
Công ty CP Kỹ thuật nhiệt Mèo Đen	16.246.344.703	9.986.485.202
Công ty CP SCI E&C	13.728.101.409	13.728.101.409
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	-	12.790.191.429
Bên thứ ba khác	47.992.484.560	63.574.999.713
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	107.004.980.557	142.630.392.982
	<u>285.585.861.363</u>	<u>343.324.120.869</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng công ty không có khoản trả trước cho người bán ngắn hạn nào đã quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bên thứ ba		
Công ty CP Việt Xuân Mới Miền Nam	14.526.732.593	34.628.991.731
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Liên Sơn	5.377.755.690	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hàng hải Anh Minh	-	11.108.917.448
Bên thứ ba khác	1.677.393.421	15.224.137.497
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	1.316.405.634	17.136.455.852
	<u>22.898.287.338</u>	<u>78.098.502.528</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có khoản trả trước cho người bán dài hạn nào đã quá hạn thanh toán.

**7 PHẢI THU VÀ PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	79.509.916.775	85.720.543.145
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	(292.132.423.826)	(63.945.055.438)
	<u>(212.622.507.051)</u>	<u>21.775.487.707</u>

Trong đó:

Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	6.108.391.833.128	4.561.355.289.968
Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(6.321.014.340.179)	(4.539.579.802.261)
	<u>(212.622.507.051)</u>	<u>21.775.487.707</u>



**7 PHẢI THU VÀ PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG (tiếp theo)**

Chi tiết của các khoản phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng theo dự án được trình bày như sau:

	2021 VND	2020 VND
<b>Phải thu</b>		
Dự án NPK	11.927.115.975	74.459.687.366
Dự án NH3	-	10.829.184.856
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	67.582.800.800	431.670.923
	<u>79.509.916.775</u>	<u>85.720.543.145</u>
<b>Phải trả</b>		
Dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	184.348.611.688	33.961.929.987
Dự án Tổ hợp hoá dầu Miền Nam	107.783.812.138	29.983.125.451
	<u>292.132.423.826</u>	<u>63.945.055.438</u>

**8 PHẢI THU KHÁC**

**(a) Ngắn hạn**

	2021		2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Doanh thu trích trước từ cung cấp dịch vụ	231.842.952.135	-	10.264.076.515	-
Phải thu từ công ty con	79.176.968.480	-	125.554.868.851	-
Lãi tiền gửi	15.473.102.301	-	23.301.556.997	-
Phải thu khoản phạt hợp đồng	6.219.161.494	-	6.219.161.494	-
Khác	43.111.276.665	(556.197.892)	63.895.064.620	(785.665.568)
	<u>375.823.461.075</u>	<u>(556.197.892)</u>	<u>229.234.728.477</u>	<u>(785.665.568)</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	78.120.124.054	-	58.175.577.202	-
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	297.703.337.021	(556.197.892)	171.059.151.275	(785.665.568)
	<u>375.823.461.075</u>	<u>(556.197.892)</u>	<u>229.234.728.477</u>	<u>(785.665.568)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư của các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán và được xem xét trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày tại Thuyết minh 9.

**8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn**

	2021		2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược:				
- Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Bắc Biển Đông	34.736.526.000	-	-	-
- Công ty CP LONGSBS Việt Nam	30.573.790.000	-	-	-
- Bên thứ ba khác	6.801.478.971	-	6.780.391.684	-
Bên liên quan (*)	358.891.628.649	-	358.907.128.649	-
	<u>431.003.423.620</u>	<u>-</u>	<u>365.687.520.333</u>	<u>-</u>

(\*) Phải thu dài hạn khác từ bên liên quan thể hiện khoản công nợ phải thu nội bộ phát sinh từ các giao dịch giữa Tổng công ty với Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (Thuyết minh 37(b)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có khoản trả thu khác dài hạn nào đã quá hạn thanh toán.





**10 HÀNG TỒN KHO****(a) Hàng tồn kho**

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	25.295.595.142	(76.363.636)	30.284.532.395	(34.363.636)
Công cụ, dụng cụ	2.002.678.461	-	4.652.222.886	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	125.375.393.076	-	30.292.307.811	-
Hàng hóa	2.894.820.176	-	1.439.815.673	-
	<u>155.568.486.855</u>	<u>(76.363.636)</u>	<u>66.668.878.765</u>	<u>(34.363.636)</u>

(\*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện các khoản chi phí phát sinh liên quan đến hợp đồng xây dựng của các dự án sau:

	2021 VND	2020 VND
Dự án Tổ hợp hóa dầu Miền Nam	82.125.622.748	3.344.832.788
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	23.522.199.969	17.943.938.123
Dịch vụ cung cấp FPSO	12.575.577.235	7.441.011.158
Khác	7.151.993.124	1.562.525.742
	<u>125.375.393.076</u>	<u>30.292.307.811</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	34.363.636	34.363.636
Tăng dự phòng	42.000.000	-
Số dư cuối năm	<u>76.363.636</u>	<u>34.363.636</u>

**(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn thể hiện giá trị của các loại thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế sử dụng để sửa chữa các phương tiện vận tải có kế hoạch thực hiện trên 12 tháng.



**11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****(a) Ngắn hạn**

Chi tiết của chi phí trả trước ngắn hạn được trình bày như sau:

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Chi phí cộng cụ, dụng cụ	3.943.577.871	1.585.210.875
Chi phí bảo hiểm	1.519.252.968	3.521.151.864
Khác	4.246.566.206	5.767.821.961
	<u>9.709.397.045</u>	<u>10.874.184.700</u>

**(b) Dài hạn**

Chi tiết của chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Trả trước tiền thuê văn phòng tại Trụ sở chính Số 1 - 5 Lê Duẩn	270.158.138.070	277.130.295.474
Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	90.114.098.310	92.602.218.595
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	25.816.418.428	14.998.841.331
Trả trước tiền thuê đất tại Cảng Sơn Trà	3.068.967.463	3.153.561.236
Khác	8.200.356.045	2.832.588.641
	<u>397.357.978.316</u>	<u>390.717.505.277</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	390.717.505.277	391.995.756.090
Tăng	26.384.499.952	13.467.696.940
Phân bổ trong năm	(19.744.026.913)	(14.745.947.753)
Số dư cuối năm	<u>397.357.978.316</u>	<u>390.717.505.277</u>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Mẫu số B 09 – DN

**12 TSCĐ**

**(a) TSCĐ hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.229.840.879.842	138.337.895.391	3.593.904.884.162	95.679.132.306	2.234.719.074	<b>5.059.997.510.775</b>
Mua trong năm	-	595.200.000	-	1.232.900.000	321.500.000	<b>2.149.600.000</b>
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 14)	501.281.818	-	131.977.849.250	-	-	<b>132.479.131.068</b>
Thanh lý, nhượng bán	(31.231.147)	(1.622.153.441)	(215.359.990.000)	(16.482.654.510)	-	<b>(233.496.029.098)</b>
Khác	362.234.409	4.896.757.828	(5.747.932.256)	332.610.000	-	<b>(156.330.019)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>1.230.673.164.922</u>	<u>142.207.699.778</u>	<u>3.504.774.811.156</u>	<u>80.761.987.796</u>	<u>2.556.219.074</u>	<b><u>4.960.973.882.726</u></b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	860.594.291.067	126.436.440.974	2.827.470.069.189	91.792.712.148	1.693.164.836	<b>3.907.986.678.214</b>
Khấu hao trong năm	26.937.780.260	10.499.591.894	128.839.030.715	3.093.205.825	317.676.968	<b>169.687.285.662</b>
Thanh lý, nhượng bán	(31.231.147)	(1.622.153.441)	(215.359.990.000)	(16.482.654.510)	-	<b>(233.496.029.098)</b>
Khác	(6)	(189.175.059)	189.552.458	(69.654.137)	-	<b>(69.276.744)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>887.500.840.174</u>	<u>135.124.704.368</u>	<u>2.741.138.662.362</u>	<u>78.333.609.326</u>	<u>2.010.841.804</u>	<b><u>3.844.108.658.034</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	<u>369.246.588.775</u>	<u>11.901.454.417</u>	<u>766.434.814.973</u>	<u>3.886.420.158</u>	<u>541.554.238</u>	<b><u>1.152.010.832.561</u></b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>343.172.324.748</u>	<u>7.082.995.410</u>	<u>763.636.148.794</u>	<u>2.428.378.470</u>	<u>545.377.270</u>	<b><u>1.116.865.224.692</u></b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 3.104 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.227 tỷ Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 23) với nguyên giá là 1.200 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.068 tỷ Đồng).





## 12 TSCĐ (tiếp theo)

## (b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phát minh sáng chế VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.310.220.000	53.057.447.229	132.000.000	54.499.667.229
Thanh lý, nhượng bán	-	(282.012.368)	-	(282.012.368)
Giảm khác (*)	-	(11.591.290.651)	-	(11.591.290.651)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.310.220.000	41.184.144.210	132.000.000	42.626.364.210
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	379.599.850	44.702.439.107	132.000.000	45.214.038.957
Khấu hao trong năm	26.204.400	3.957.090.509	-	3.983.294.909
Thanh lý, nhượng bán	-	(282.012.368)	-	(282.012.368)
Giảm khác (*)	-	(11.591.290.651)	-	(11.591.290.651)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	405.804.250	36.786.226.597	132.000.000	37.324.030.847
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	930.620.150	8.355.008.122	-	9.285.628.272
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	904.415.750	4.397.917.613	-	5.302.333.363

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 35 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 35 tỷ Đồng).

(\*) Tổng công ty không tiếp tục gia hạn quyền sử dụng đối với một số Bản quyền phần mềm đã hết hạn sử dụng.

## 13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Nhà cửa  
VND**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2021

49.793.402.682

**Khấu hao lũy kế**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021

13.693.185.766

Khấu hao trong năm

2.489.670.144

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

16.182.855.910

**Giá trị còn lại**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021

36.100.216.916

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

33.610.546.772

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị của các cầu cảng được xây dựng để cho thuê.

Trong năm 2021, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 4.788.000.000 Đồng (năm 2020: 4.347.000.000 Đồng). Chi phí trực tiếp phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư trong năm 2021 là 2.489.670.139 Đồng (năm 2020: 2.489.670.139 Đồng).

Tổng công ty chưa thu thập đủ thông tin về các bất động sản đầu tư tương tự làm cơ sở so sánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa được trình bày trên báo cáo tài chính riêng. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

## 14 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

## (a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn thể hiện chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 liên quan đến hạng mục thiết kế nước ngoài do nhà thầu Black & Veatch International thực hiện. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, Tổng công ty và Chủ đầu tư chưa hoàn thành việc quyết toán giá trị của hạng mục này. Tổng công ty đã thực hiện đánh giá chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này tại Biên bản đánh giá hàng tồn kho số 07/BB-PTSCLP của Hội đồng đánh giá hàng tồn kho - chi phí dở dang hạng mục chi phí tư vấn thiết kế nước ngoài được thành lập theo Quyết định số 0934/QĐ-PTSCLP ngày 21 tháng 12 năm 2017, theo đó, Tổng công ty đã thực hiện trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang nêu trên với giá trị tương ứng là 301.308.440.489 Đồng.



**14 TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN (tiếp theo)**

**(b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi tiết của chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày như sau:

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Quyền sử dụng đất của Lô đất 1838,9m2 tại số 266 Lê Lợi, Thành phố Vũng Tàu	49.463.685.500	-
Tàu dịch vụ MP Maneuver	-	119.042.319.850
Khác	497.710.203	552.940.337
	<u>49.961.395.703</u>	<u>119.595.260.187</u>

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	119.595.260.187	1.743.970.405
Tăng	62.845.266.584	128.609.241.610
Chuyển qua TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 13(a))	(132.479.131.068)	(9.649.998.828)
Chuyển qua TSCĐ vô hình	-	(1.107.953.000)
Số dư cuối năm	<u>49.961.395.703</u>	<u>119.595.260.187</u>

**15 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	83.565.571.486	142.108.446.462
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	-	(1.659.626.421)
	<u>83.565.571.486</u>	<u>140.448.820.041</u>

**15 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)**

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	140.448.820.041	143.932.063.208
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	(56.883.248.555)	(3.483.243.167)
Số dư cuối năm	<u>83.565.571.486</u>	<u>140.448.820.041</u>

Trong đó, thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời của các khoản mục sau:

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng phải trả	73.321.363.961	142.104.069.998
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm	10.243.020.736	(1.659.626.421)
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.186.789	4.376.464
	<u>83.565.571.486</u>	<u>140.448.820.041</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế TNDN hoãn lại là 20%.





**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Mẫu số B 09 – DN

**16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	2021		2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	59.992.827.687	59.992.827.687	59.992.827.687	59.992.827.687
Công ty CP Việt Xuân Mới Miền Nam	58.549.339.456	58.549.339.456	-	-
Công ty CP SCI E&C	45.912.280.686	45.912.280.686	50.408.108.196	50.408.108.196
Công ty CP Hàng hải Dầu khí Hải Dương	44.197.707.828	44.197.707.828	-	-
Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	42.062.400.000	42.062.400.000	42.062.400.000	42.062.400.000
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	35.831.702.252	35.831.702.252	51.450.955.630	51.450.955.630
Công ty CP Fecon	33.924.635.591	33.924.635.591	34.657.770.927	34.657.770.927
Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Bắc Biển Đông	24.827.000.000	24.827.000.000	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thanh An	18.314.725.000	18.314.725.000	-	-
Black & Veatch International Co	14.379.892.254	14.379.892.254	14.564.973.764	14.564.973.764
Công ty TNHH Dịch vụ lặn Lam Hồng	13.708.162.384	13.708.162.384	12.887.442.981	12.887.442.981
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hàng hải Anh Minh	12.701.808.769	12.701.808.769	-	-
Công ty CP Xây dựng Minh Anh	12.412.981.569	12.412.981.569	12.412.981.569	12.412.981.569
Công ty Toisa Limited	11.583.707.491	11.583.707.491	11.720.164.778	11.720.164.778
Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng	10.139.686.237	10.139.686.237	12.610.848.538	12.610.848.538
Công ty CP Dịch vụ biển Tân Cảng	9.607.374.852	9.607.374.852	21.165.016.795	21.165.016.795
Công ty TNHH Hải Dương	-	-	151.717.794.166	151.717.794.166
Công ty CP Hàng hải và Năng lượng Hải Mã	-	-	5.812.912.909	5.812.912.909
Bên thứ ba khác	299.652.879.828	299.652.879.828	320.123.526.033	320.123.526.033
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	1.950.643.204.255	1.950.643.204.255	2.147.443.450.319	2.147.443.450.319
	<u>2.698.442.316.139</u>	<u>2.698.442.316.139</u>	<u>2.949.031.174.292</u>	<u>2.949.031.174.292</u>



17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba		
Liên danh TPSK	54.408.599.849	149.587.366.234
Tập đoàn Năng lượng Vân Nam Trung Quốc	17.540.255.268	11.266.807.693
Phu Bia Mining Limited	8.030.885.544	-
Vientiane Hongshi Saythitath Cement Co., Ltd	6.107.570.056	6.107.570.056
Bên thứ ba khác	18.217.039.298	12.203.550.142
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	37.795.592.179	319.530.000
	142.099.942.194	179.484.824.125

(b) Dài hạn

Người mua trả tiền trước dài hạn chủ yếu thể hiện giá trị của:

- Khoản tiền Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 trả trước cho việc thực hiện Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 781.044.054.435 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 778.479.407.707 Đồng); và
- Khoản tiền Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần trả trước cho các hợp đồng xây dựng tại Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải và Dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 65.986.958.343 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 141.237.895.281 Đồng).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Mẫu số B 09 – DN

**18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>2021 VND</b>	<b>2020 VND</b>
Thuế TNDN	630.313.049	(6.932.783.505)
Thuế GTGT	2.903.245.999	14.018.108.768
Thuế thu nhập cá nhân	3.620.544.729	17.176.349.327
Khác	5.365.440.374	3.057.352.906
	<u>12.519.544.151</u>	<u>27.319.027.496</u>

Tình hình biến động của thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	<b>Tại ngày 1.1.2021 VND</b>	<b>Số phải nộp trong năm VND</b>	<b>Số đã thực nộp trong năm VND</b>	<b>Tại ngày 31.12.2021 VND</b>
Thuế TNDN	(6.932.783.505)	108.611.778.323	(101.048.681.769)	630.313.049
Thuế GTGT	14.018.108.768	49.789.097.824	(60.903.960.593)	2.903.245.999
Thuế thu nhập cá nhân	17.176.349.327	61.677.854.740	(75.233.659.338)	3.620.544.729
Thuế nhà thầu	3.057.352.906	77.875.731.660	(75.567.644.192)	5.365.440.374
Khác	-	1.509.093.971	(1.509.093.971)	-
	<u>27.319.027.496</u>	<u>299.463.556.518</u>	<u>(314.263.039.863)</u>	<u>12.519.544.151</u>



**19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	180.846.215.896	127.201.283.312
Chi phí dự án cung cấp FSO chứa LPG lạnh tại khu vực phía Bắc	48.325.341.906	-
Chi phí dự án PVN 15	45.709.917.243	45.709.917.243
Chi phí dự án tàu phục vụ Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	11.219.101.243	7.722.023.922
Chi phí dự án NH3	8.551.130.249	8.535.629.539
Chi phí dự án EPC kho chứa LNG Thị Vải	4.729.162.365	19.830.704.388
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	5.482.085.962	1.675.927.248
Chi phí dự án NPK	2.222.461.257	18.444.186.002
Chi phí các gói thầu phục vụ dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	1.519.736.590	4.400.296.906
Chi phí dự án đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	-	223.289.218.541
Chi phí dự án GPP Cà Mau	-	9.763.729.250
Khác	29.703.702.826	31.853.163.563
	<u>338.308.855.537</u>	<u>498.426.079.914</u>

**20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu thể hiện khoản thanh toán nhận trước từ Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn theo Hợp đồng số 037/2016/NSRP.OPE-PTSC ngày 7 tháng 10 năm 2016 về việc sử dụng tàu và cung cấp dịch vụ hàng hải trong 15 năm kể từ năm 2019.

**21 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC****(a) Ngắn hạn**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy (i)	414.334.908.728	420.093.454.966
Phải trả người lao động	11.751.163.404	22.555.707.280
Phải trả cổ tức cho các cổ đông (ii)	8.545.046.574	5.804.775.274
Khác	23.080.491.351	24.512.825.578
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	14.966.394.977	8.085.693.775
	<u>472.678.005.034</u>	<u>481.052.456.873</u>

(i) Khoản phải trả cho Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối cho chi phí đóng mới kho nổi chứa dầu FSO mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là nhà thầu thực hiện. Hiện tại, hai bên đang hoàn tất các thủ tục thanh toán cho khoản phải trả này.

(ii) Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông chưa lưu ký là khoản cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký, chưa thực hiện thủ tục để nhận.

**(b) Dài hạn**

Khoản phải trả dài hạn khác cho bên liên quan là khoản đặt cọc của Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP – Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí về việc cung cấp tàu và dịch vụ vận hành tàu kho nổi chứa LPG lạnh trong 3 năm tại khu vực phía Bắc theo Hợp đồng số 36/HĐKN/2021/KDK-PTSC/04 ngày 31 tháng 3 năm 2021.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Mẫu số B 09 – DN

**22 CÁC KHOẢN VAY**

**(a) Vay ngắn hạn**

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Giải ngân trong năm VND	Nợ vay đã trả trong năm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
Vay ngân hàng	-	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-	-	-
Vay dài hạn tới hạn trả của các khoản vay dài hạn (Thuyết minh 22(b))	101.674.381.772	-	(101.341.906.772)	79.203.691.772	(477.400.000)	79.058.766.772
Vay ngân hàng	<u>101.674.381.772</u>	<u>2.000.000.000</u>	<u>(103.341.906.772)</u>	<u>79.203.691.772</u>	<u>(477.400.000)</u>	<u>79.058.766.772</u>

**(b) Vay dài hạn**

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Giải ngân trong năm VND	Nợ vay đã trả trong năm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
Vay ngân hàng	<u>435.223.546.597</u>	<u>99.481.706.082</u>	<u>-</u>	<u>(79.203.691.772)</u>	<u>(106.562.500)</u>	<u>455.394.998.407</u>

Các khoản vay dài hạn của Tổng công ty thể hiện giá trị của 4 khoản vay với các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam, trong đó:

- Khoản vay 1 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là trên 670 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 120 tháng tính từ năm 2018;
- Khoản vay 2 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là trên 25 tỷ Đồng, có thời hạn là 72 tháng tính từ năm 2016
- Khoản vay 3 là khoản vay bằng Đồng Đô la Mỹ với số tiền được cấp tín dụng tối đa là trên 10 triệu Đô la Mỹ, có thời hạn đáo hạn là 84 tháng tính từ năm 2015; và

**22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**

**(b) Vay dài hạn (tiếp theo)**

- Khoản vay 4 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là trên 692 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 96 tháng tính từ năm 2021.

Mục đích của các khoản vay dài hạn của Tổng công ty chủ yếu là để đầu tư tài sản dài hạn như căn cứ cảng, tàu dịch vụ dầu khí, thiết bị chuyên ngành dịch vụ kỹ thuật dầu khí phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Lãi suất của các khoản vay bằng Đồng Việt Nam trong năm 2021 là từ 2,92%/năm đến 8,1%/năm (năm 2020: từ 3%/năm đến 9,3%/năm). Lãi suất khoản vay bằng Đô la Mỹ năm 2021 là từ 2,97%/năm đến 3,14%/năm (năm 2020: từ 3,17%/năm đến 5,02%/năm).

Tổng công ty sử dụng tài sản hình thành từ các khoản vay để làm tài sản thế chấp.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu như sau:

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Trong vòng 1 năm	79.058.766.772	101.674.381.772
Trong năm thứ 2	71.157.799.069	65.073.722.579
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	213.473.397.208	185.074.912.009
Sau 5 năm	170.763.802.130	185.074.912.009
	<hr/>	<hr/>
Số phải trả trong vòng 12 tháng	79.058.766.772	101.674.381.772
	<hr/>	<hr/>
	<b>534.453.765.179</b>	<b>536.897.928.369</b>
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

**(a) Ngắn hạn**

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Dự phòng phải trả nghĩa vụ bảo lãnh (ii)	314.751.241.602	318.802.359.240
Dự phòng phải trả chi phí vận hành, bảo dưỡng FPSO Lam Son (iii)	41.579.866.001	40.741.009.201
Dự phòng sửa chữa lớn định kỳ (iv)	6.989.072.165	27.392.086.417
Dự phòng bảo hành GPP Cà Mau	-	12.933.752.687
	<hr/>	<hr/>
	<b>363.320.179.768</b>	<b>399.869.207.545</b>
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn**

	<b>2021 VND</b>	<b>2020 VND</b>
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng (i):		
Dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	66.621.273.873	-
Dự án NPK	5.369.614.670	5.369.614.670
Dự án NH3	4.828.044.991	10.174.081.141
	<u>76.818.933.534</u>	<u>15.543.695.811</u>

- (i) Dự phòng bảo hành công trình được trích lập để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình xây dựng theo các điều khoản của hợp đồng EPC đã ký với khách hàng, với giá trị từ 1% đến 3% giá trị hợp đồng.
- (ii) Dự phòng phải trả cho nghĩa vụ bảo lãnh để dự phòng cho nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng công ty đối với số dư khoản vay của PTSC CGGV với Công ty CGG Holding B.V., một công ty nước ngoài tham gia góp vốn thành lập PTSC CGGV. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư khoản vay của PTSC CGGV là 26.926.670,91 Đô la Mỹ. Như trình bày tại Thuyết minh 4(b), PTSC CGGV đã ngừng hoạt động và đang thực hiện các thủ tục cần thiết để giải thể. Tổng công ty đánh giá khả năng công ty con này có thể hoàn trả khoản vay trên là không chắc chắn.
- (iii) Dự phòng phải trả chi phí vận hành, bảo dưỡng FPSO Lam Son thể hiện giá trị Tổng công ty có khả năng phải trả cho Tổng công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí ("PVEP") liên quan đến Thỏa thuận chấm dứt hợp đồng đã ký giữa Tổng công ty và Công ty Điều hành chung Lam Sơn ("Lam Sơn JOC"), một liên doanh giữa PVEP và Petronas.
- (iv) Dự phòng chi phí sửa chữa lớn định kỳ của tàu dịch vụ để đảm bảo nguồn chi phí cho việc sửa chữa định kỳ tàu. Chi phí dự phòng được trích vào chi phí sản xuất, kinh doanh hàng năm cho đến năm dự kiến việc sửa chữa xảy ra. Tại năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính đó.

**24 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	<b>2021 VND</b>	<b>2020 VND</b>
Số dư đầu năm	197.674.753.005	199.772.053.173
Trích lập từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 26)	215.000.000.000	69.212.814.451
Sử dụng quỹ	(71.062.117.896)	(71.310.114.619)
Số dư cuối năm	<u>341.612.635.109</u>	<u>197.674.753.005</u>



**25 VỐN CỔ PHẦN**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2021		2020	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	477.966.290	-	477.966.290	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	477.966.290	-	477.966.290	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	477.966.290	-	477.966.290	-

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	2021		2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	245.565.000	51,38	245.565.000	51,38
Phần vốn của các đối tượng khác	232.401.290	48,62	232.401.290	48,62
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	477.966.290	100	477.966.290	100

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	477.966.290	4.779.662.900.000	<b>4.779.662.900.000</b>
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	477.966.290	4.779.662.900.000	<b>4.779.662.900.000</b>
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	477.966.290	4.779.662.900.000	<b>4.779.662.900.000</b>

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 Đồng/cổ phiếu. Tổng công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Mẫu số B 09 – DN

**26 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	4.779.662.900.000	39.617.060.000	2.636.503.189.630	609.703.317.627	<b>8.065.486.467.257</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	759.338.195.834	<b>759.338.195.834</b>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24)	-	-	-	(69.212.814.451)	<b>(69.212.814.451)</b>
Chia cổ tức	-	-	-	(477.966.290.000)	<b>(477.966.290.000)</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	<b>4.779.662.900.000</b>	<b>39.617.060.000</b>	<b>2.636.503.189.630</b>	<b>821.862.409.010</b>	<b>8.277.645.558.640</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	675.988.710.649	<b>675.988.710.649</b>
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	75.933.819.583	(75.933.819.583)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24) (*)	-	-	-	(215.000.000.000)	<b>(215.000.000.000)</b>
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(477.966.000.000)	<b>(477.966.000.000)</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>	<b>4.779.662.900.000</b>	<b>39.617.060.000</b>	<b>2.712.437.009.213</b>	<b>728.951.300.076</b>	<b>8.260.668.269.289</b>

(\*) Theo Nghị Quyết số 134/NQ-DVKT-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng công ty, các cổ đông đã phê duyệt phương án phân phối LNST năm 2020 với tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền là 10% tương ứng với số tiền là 477.966.000.000 Đồng, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành của Tổng công ty với số tiền là 215.000.000.000 Đồng và quỹ đầu tư phát triển là 75.933.819.583 Đồng.

**27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	2021 VND	2020 VND
Đô la Mỹ (USD)	60.731.750	55.893.283
Bảng Anh (GBP)	244.708	244.715
Rub Nga (RUB)	1.532.395	1.533.253
	<u>                    </u>	<u>                    </u>

**(b) Cam kết thuê và cho thuê**

Tổng số tiền thuê và cho thuê tối thiểu có thể thu/chi trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại (Thuyết minh 39).

**28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	2021 VND	2020 VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.918.840.951.420	5.174.680.514.302
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.572.949.335.759	2.686.908.937.371
Doanh thu bán hàng hóa	2.486.743.081	17.873.218.555
	<u>5.494.277.030.260</u>	<u>7.879.462.670.228</u>
<b>Khoản giảm trừ</b>	<u>-</u>	<u>-</u>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	3.918.840.951.420	5.174.680.514.302
Doanh thu thuần từ hợp đồng xây dựng (*)	1.572.949.335.759	2.686.908.937.371
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	2.486.743.081	17.873.218.555
	<u>5.494.277.030.260</u>	<u>7.879.462.670.228</u>

(\*) Trong đó:

	2021 VND	2020 VND
Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã hoàn thành trong năm	-	170.713.361.962
Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đang thực hiện trong năm	5.925.861.459.314	4.378.824.916.154
	<u>5.925.861.459.314</u>	<u>4.549.538.278.116</u>



**29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP**

	<b>2021 VND</b>	<b>2020 VND</b>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.618.447.965.598	5.132.889.516.737
Giá vốn của các hợp đồng xây dựng	1.556.499.605.353	2.625.480.519.763
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.394.678.085	17.153.580.597
	<u>5.177.342.249.036</u>	<u>7.775.523.617.097</u>

**30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>2021 VND</b>	<b>2020 VND</b>
Cổ tức lợi nhuận được chia	868.393.421.511	1.034.976.082.344
Lãi tiền gửi ngân hàng	133.168.863.830	137.505.047.253
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	39.629.222.167	81.567.887.837
	<u>1.041.191.507.508</u>	<u>1.254.049.017.434</u>

**31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>2021 VND</b>	<b>2020 VND</b>
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	48.602.939.150	66.012.369.510
Chi phí lãi vay	38.167.679.647	49.414.244.423
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(15.960.459.863)	(19.840.032.867)
Chi phí sử dụng vốn	865.953.563	98.570.036
	<u>71.676.112.497</u>	<u>95.685.151.102</u>

**32 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>2021 VND</b>	<b>2020 VND</b>
Chi phí quảng cáo tiếp thị	11.522.588.283	13.893.473.676
Khác	20.311.707.676	25.926.966.156
	<u>31.834.295.959</u>	<u>39.820.439.832</u>

**33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	236.197.956.988	232.819.951.929
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.689.458.100	121.492.352.442
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	9.962.228.832	(48.587.744.580)
Chi phí khấu hao	12.917.710.920	20.035.802.377
Khác	56.463.719.291	72.728.491.260
	<u>425.231.074.131</u>	<u>398.488.853.428</u>

**34 LỢI NHUẬN KHÁC**

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
<b>Thu nhập khác</b>		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành dự án	12.933.752.687	-
Thu từ phạt, bồi thường	2.538.248.898	-
Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	446.292.727	8.001.834.903
Khác	178.356.757	2.523.700.793
	<u>16.096.651.069</u>	<u>10.525.535.696</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Các khoản bị phạt, tiền chậm nộp	776.253.379	561.003.451
Khác	3.221.466.336	3.118.702.923
	<u>3.997.719.715</u>	<u>3.679.706.374</u>

## 35 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 20% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	841.483.737.499	830.839.455.525
Trong đó:		
Các khoản điều chỉnh giảm	(918.866.735.863)	(1.043.274.214.452)
Các khoản điều chỉnh tăng	75.688.012.067	62.608.042.749
Lỗ tính thuế từ hoạt động kinh doanh thông thường	(1.694.986.297)	(149.826.716.178)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thông thường	-	-
Thu nhập tính thuế từ phần lợi nhuận từ nước ngoài chuyển về	569.726.467.732	374.754.000.000
Thuế suất	20%	20%
	113.945.293.546	74.950.800.000
Điều chỉnh giảm thuế cho phần đã nộp ở nước ngoài	(8.454.916.654)	(6.932.783.505)
Điều chỉnh thuế TNDN bổ sung năm trước	3.121.401.431	-
Chi phí thuế TNDN từ phần lợi nhuận từ nước ngoài chuyển về	108.611.778.323	68.018.016.495
Chi phí thuế TNDN	<u>108.611.778.323</u>	<u>68.018.016.495</u>



**36 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	198.485.249.867	256.262.760.315
Chi phí nhân viên	707.019.047.861	790.089.828.303
Chi phí khấu hao TSCĐ	176.160.250.715	196.036.112.222
Chi phí liên quan hợp đồng xây dựng	1.565.721.691.177	2.598.565.559.611
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.845.191.905.002	4.235.110.785.644
Chi phí khác	145.827.194.219	137.767.864.262
	<u>5.638.405.338.841</u>	<u>8.213.832.910.357</u>

**37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

PVN là cổ đông lớn nhất do sở hữu 51,38% vốn cổ phần của Tổng công ty (Thuyết minh 26).

Theo đó, PVN, các công ty thành viên cùng Tập đoàn PVN, các công ty con, các công ty liên doanh, liên kết của Tổng công ty được xem là các bên liên quan của Tổng công ty. Ngoài các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trình bày trong Thuyết minh 1 và Thuyết minh 4, trong năm, Tổng công ty có các nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
PTSC Ca Rong Do Limited	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Dầu Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Lọc - Hóa dầu Bình Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP PVI	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn

**37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Bên liên quan (tiếp theo)	Mối quan hệ
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Ban Quản lý Dự án (“QLDA”) Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2021 VND	2020 VND
<b>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.126.047.295.608	1.391.976.062.871
Tổng công ty Khí Việt Nam	826.361.231.719	2.112.548.864.973
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	455.630.863.621	488.948.974.988
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	318.002.400.483	314.046.092.714
PTSC Ca Rong Do Limited	167.778.181.818	
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	81.348.607.725	116.585.561.174
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	27.743.504.420	48.449.821.509
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	-	32.920.731.427
Các công ty thành viên khác	135.460.072.957	234.345.506.388
Các công ty con		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	75.371.598.149	97.936.735.573
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	51.599.542.082	101.748.755.487
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	14.632.480.297	22.108.519.742
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	9.554.366.511	10.485.245.630
Các công ty con khác	28.236.818.486	32.385.173.145
	<u>3.317.766.963.876</u>	<u>5.004.486.045.621</u>



## 37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2021 VND	2020 VND
<b>ii) Cổ tức lợi nhuận được chia</b>		
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	275.760.000.000	280.200.002.080
PTSC Asia Pacific Private Limited	175.873.500.000	
PTSC South East Asia Private Limited	92.493.600.000	94.554.000.000
Các công ty con		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	170.731.445.474	579.565.791.433
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	50.971.050.000	23.786.490.000
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	30.600.000.000	20.400.000.000
Các công ty con khác	71.963.826.037	36.469.798.831
	<u>868.393.421.511</u>	<u>1.034.976.082.344</u>
<b>iii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
PTSC Asia Pacific Private Limited	600.250.419.680	732.072.346.473
PTSC Ca Rong Do Limited	-	962.713.183.118
PTSC South East Asia Private Limited	182.314.152.025	203.879.368.750
Các công ty thành viên khác	118.793.727.602	65.829.166.092
Các công ty con		
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	451.956.739.257	669.683.807.278
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	383.372.935.945	386.834.208.742
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	349.143.851.445	96.167.645.832
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	343.758.784.843	245.516.670.725
Các công ty con khác	41.527.284.206	248.140.209.784
	<u>2.471.117.895.003</u>	<u>3.610.836.606.794</u>



37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2021 VND	2020 VND
<b>iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	21.950.121.000	23.713.533.000
Trong đó:		
Ông Phan Thanh Tùng - Chủ tịch HĐQT	2.008.745.000	2.265.616.200
Ông Lê Mạnh Cường - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	2.110.718.000	2.211.771.000
Ông Nguyễn Xuân Ngọc - Thành viên HĐQT	1.470.798.000	1.689.392.600
Ông Đỗ Quốc Hoan - Thành viên HĐQT	1.614.248.000	1.889.144.000
Ông Lưu Đức Hoàng - Thành viên HĐQT	1.452.566.000	1.671.172.600
Các quản lý khác	13.293.046.000	13.986.436.600

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2021 VND	2020 VND
<b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.615.173.949.593	1.510.244.555.501
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	156.738.176.730	151.225.238.914
Tổng công ty Khí Việt Nam	122.240.604.869	397.464.702.250
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	76.679.225.589	71.111.510.041
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	68.416.092.099	60.197.518.266
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	60.024.745.241	105.474.456.986
Ban QLDA Công trình liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	35.269.427.044	52.035.155.862
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	19.621.379.368	30.707.153.348
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	43.139.763.224	6.708.056.223
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	14.382.120.450	91.916.113.508
Các công ty con:		
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	75.067.614.298	75.828.137.236
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	42.462.454.960	51.781.532.241
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	11.727.628.772	15.321.329.684
Các công ty con khác	22.256.196.436	26.509.152.616
	<u>2.400.402.489.332</u>	<u>2.683.727.723.335</u>

## 37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2021 VND	2020 VND
<b>ii) Trả trước cho nhà cung cấp ngắn hạn (Thuyết minh 6(a))</b>		
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	2.225.926.853	1.033.416.496
Các công ty con:		
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	64.452.016.395	73.389.532.559
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	29.768.832.999	40.352.026.743
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	10.558.204.310	27.855.417.184
	<u>107.004.980.557</u>	<u>142.630.392.982</u>
<b>iii) Trả trước cho nhà cung cấp dài hạn (Thuyết minh 6(b))</b>		
Các công ty con:		
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	1.316.405.634	1.316.405.634
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	15.820.050.218
	<u>1.316.405.634</u>	<u>17.136.455.852</u>
<b>iv) Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))</b>		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	10.047.098.575	741.698.418
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	11.974.889.962	5.412.481.470
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.632.042.898	10.632.042.898
PTSC Ca Rong Do Ltd.	167.778.181.818	-
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	18.094.155.288	28.718.059.638
Các công ty con:		
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	30.315.308.221	75.921.308.221
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	24.601.517.301	28.876.582.408
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	18.507.484.206	18.507.484.206
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	4.953.710.119	1.475.924.333
Các công ty con khác	798.948.633	773.569.683
	<u>297.703.337.021</u>	<u>171.059.151.275</u>

## 37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2021 VND	2020 VND
<b>v) Các khoản phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))</b>		
Công ty con:		
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	358.891.628.649	358.907.128.649
<b>vi) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 16)</b>		
PTSC Asia Pacific Private Limited	1.506.278.128.866	1.806.345.174.570
PTSC South East Asia Private Limited	56.218.405.200	33.807.710.282
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	15.373.146.799	10.628.561.176
Tổng công ty Khí Việt Nam	-	29.757.861.786
Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí	-	15.118.656.105
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	11.764.669.868	20.933.302.617
Các công ty con:		
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	113.714.246.536	102.668.968.441
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	86.672.493.306	9.936.290.898
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	74.404.778.363	54.199.572.663
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	68.966.497.197	38.266.036.217
Các công ty con khác	17.250.838.120	25.781.315.564
	<u>1.950.643.204.255</u>	<u>2.147.443.450.319</u>
<b>vii) Người mua ứng tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 17(a))</b>		
Tổng công ty Khí Việt Nam	37.791.032.173	-
Bên liên quan khác	4.560.006	-
Công ty con	-	319.530.000
	<u>37.795.592.179</u>	<u>319.530.000</u>



37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2021 VND	2020 VND
<b>viii) Người mua ứng tiền trước dài hạn (Thuyết minh 17(a))</b>		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	781.044.054.435	778.479.407.707
Tổng công ty Khí Việt Nam	65.986.958.343	141.237.895.281
	<u>847.031.012.778</u>	<u>919.717.302.988</u>
<b>ix) Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	9.072.974.998	16.340.608.498
Các công ty con:		
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	107.889.986.369	226.816.796.375
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	45.709.917.243	45.709.917.243
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	39.379.437.004	34.349.880.581
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	17.646.711.817	28.456.902.507
Các công ty con khác	201.485.680	1.088.097.305
	<u>219.900.513.111</u>	<u>352.762.202.509</u>
<b>x) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 21(a))</b>		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	6.536.414.822	-
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	2.576.054.892	2.065.883.056
Các công ty con:		
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	5.820.702.240	5.820.702.240
Các công ty con khác	33.223.023	199.108.479
	<u>14.966.394.977</u>	<u>8.085.693.775</u>
<b>xi) Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh 21(b))</b>		
Tổng công ty Khí Việt Nam	69.473.052.000	-

**38 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**(a) Tổng công ty là bên đi thuê**

Tại ngày kết thúc của năm tài chính, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	2021 VND	2020 VND
Dưới 1 năm	864.235.068.896	838.049.579.961
Từ 1 đến 5 năm	1.413.613.395.503	1.214.136.825.079
Trên 5 năm	1.147.968.211.923	1.010.137.917.608
<b>Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu</b>	<b>3.425.816.676.322</b>	<b>3.062.324.322.648</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê tàu hoạt động, thuê đất tại Vũng Tàu, thuê đất tại cảng Sơn Trà, và thuê khách sạn không hủy ngang, trong đó:

- Các hợp đồng thuê kho nổi và tàu dịch vụ được ký với thời hạn từ 1 đến 5 năm;
- Hợp đồng thuê đất tại Vũng Tàu được ký với thời hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2002;
- Hợp đồng thuê đất tại Cảng Sơn Trà có thời hạn 50 năm tính từ năm 2008; và
- Hợp đồng thuê khách sạn được ký với thời hạn thuê là 10 năm tính từ năm 2012.

**(b) Tổng công ty là bên cho thuê**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng công ty có các khoản cam kết phải thu tối thiểu đối với các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	2021 VND	2020 VND
Dưới 1 năm	1.388.833.085.235	1.385.601.412.945
Từ 1 đến 5 năm	3.049.355.405.025	4.443.497.757.500
Trên 5 năm	2.129.574.700.069	1.946.423.830.504
<b>Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu</b>	<b>6.567.763.190.329</b>	<b>7.775.523.000.949</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng công ty có các khoản cam kết cho thuê tàu dịch vụ được ký kết trong các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang với thời hạn là 15 năm và hợp đồng thuê kho nổi với thời hạn từ 1 đến 5 năm.

39 NỢ TIỀM TÀNG

Tiến độ dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1

Ngày 23 tháng 8 năm 2019, Công ty Power Machines (“PM”) - thành viên đứng đầu liên danh nhà thầu thực hiện Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 đã gửi đơn kiện đến Trung tâm Trọng tài Quốc tế tại Singapore về tranh chấp chưa được giải quyết với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến Hợp đồng EPC số 9488/HĐ-DKVN ngày 27 tháng 12 năm 2013 ký giữa Liên doanh nhà thầu Công ty Power Machines - Tổng công ty với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, vụ kiện trên vẫn đang được Trung tâm Trọng tài Quốc tế tại Singapore xem xét và chưa có kết luận. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá và tin tưởng rằng vụ kiện sẽ không ảnh hưởng trọng yếu đến Tổng công ty. Do đó, Tổng công ty chưa ghi nhận bất kỳ khoản dự phòng nào liên quan tới vụ kiện này.


Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 25 tháng 3 năm 2022.



Dương Thị Ngọc Quý  
Người lập



Nguyễn Văn Bảo  
Kế toán trưởng



Lê Mạnh Cường  
Tổng Giám đốc



Số: 313 /PTSC-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2022

V/v Giải trình chênh lệch số liệu  
của Báo cáo tài chính Công ty mẹ  
năm 2021 so năm 2020.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”;

Ngày 25/3/2022, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PwC (Việt Nam). Theo đó, lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2021 đã được kiểm toán là 675.989 triệu đồng, chênh lệch so với lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2021 của Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 4/2021 đã công bố và lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2020 như sau:


- Giảm 4.038 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2021 của Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 4/2021 đã công bố, tương đương giảm 0,59%. Biến động này chủ yếu là do trong quá trình kiểm toán một số khoản doanh thu, chi phí đã thu thập đầy đủ hồ sơ tài liệu nên cần điều chỉnh để phù hợp với năm tài chính 2021 theo quy định.

- Giảm 83.349 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2020, tương đương giảm 10,98%. Biến động này chủ yếu là do:

+ Kết quả sản xuất kinh doanh của dịch vụ tàu dịch vụ dầu khí trong năm 2021 thấp hơn so với năm 2020.

+ Doanh thu hoạt động tài chính giảm chủ yếu là do cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm 2021 từ các khoản đầu tư tại các công ty con, công ty liên doanh thấp hơn so với năm 2020.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGD;
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Xuân Cường**